CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP BẢO THƯ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 65/2019 /BIDICO/CBTT

Bình Thuận, ngày 30 tháng 03 năm 2019

Kính gửi: **- Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước**
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội

1. Tên công ty: Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghiệp Bảo Thư
2. Mã CK: BII
3. Địa chỉ trụ sở Công ty: Khu phố 11, phường Bình Tân, thị xã Lagi, tỉnh Bình Thuận
4. Điện thoại: (84-62) 3870935 Fax: (84-62) 3871935
5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông VÕ PHÚ NÔNG – Chức vụ: Tổng Giám đốc
6. Nội dung của thông tin công bố: Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2018 của Công ty mẹ và hợp nhất cáo báo tài chính Công ty CP Đầu tư và Phát triển Công nghiệp Bảo Thư.

Nội dung giải trình:

1. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp thay đổi 10% so với cùng kỳ:

Chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2018	Thay đổi
LNST tại báo cáo công ty mẹ	3.508.600.277	980.257.047	-172,06%
LNST tại báo cáo hợp nhất	-10.505.613.314	2.855.181.761	1265,69%

Nguyên nhân: Trong kỳ, Công ty có phát sinh doanh thu cho thuê đất cơ sở hạ tầng cụm công nghiệp làm lợi nhuận gộp của Công ty tăng mạnh. Cùng với việc điều chỉnh giảm chi phí lãi vay. Các nguyên nhân trên dẫn đến lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tăng hơn cùng kỳ năm 2017.

2. Số liệu, kết quả hoạt động kinh doanh lũy kế từ đầu năm tại báo cáo tài chính quý 4 đã công bố so với báo cáo tài chính được kiểm toán chênh lệch 5% trở lên:

Chỉ tiêu	báo cáo tự lập lũy kế quý IV 2018	báo cáo soát xét 2018	Chênh lệch
LNST tại báo cáo công ty mẹ	1.201.130.325	980.257.047	18,38%
LNST tại báo cáo hợp nhất	3.303.909.940	2.855.181.761	13,58%

Nguyên nhân:

- Điều chỉnh tăng chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ tại báo cáo Công ty mẹ;
- Điều chỉnh kết chuyển bổ sung giá vốn tại báo cáo hợp nhất;
- Trích lập bổ sung dự phòng phải thu khó đòi tại báo cáo hợp nhất;

7. Địa chỉ Website đăng tải: http://bidico.com.vn/document/2/Bao_cao_tai_chinh.html

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:
- Như trên.
- Lưu: Phòng ĐT

NGƯỜI ĐẠI DIỆN CBTT
TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ & PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP BẢO THƯ

Võ Phú Nông

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ & PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP BẢO THƯ
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ & PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP BẢO THƯ
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:3400555146, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ & PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP BẢO THƯ, L=La Gi, S=Bình Thuận, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2019-03-30 16:30:44

Scanned by CamScanner

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP BẢO THƯ

AISC
ACCOMPANY WITH BUSINESS

Scanned by CamScanner

MỤC LỤC

----- oOo -----

		Trang
1.	BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	01-03
2.	BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04
3.	BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05-08
4.	BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	09
5.	BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10-11
6.	BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12-39

Scanned by CamScanner

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP BẢO THƯ

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Hội đồng Quản trị trân trọng đệ trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

1. Thông tin chung về Công ty:

Thành lập:

Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghiệp Bảo Thư ("Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số 3400555146 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Thuận cấp lần đầu ngày 29 tháng 5 năm 2008 và đăng ký thay đổi đến lần thứ 20 ngày 18 tháng 5 năm 2018 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật.

Công ty có một chi nhánh hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp chi nhánh với mã số 3400555146-001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 06 tháng 12 năm 2010 và đăng ký thay đổi đến lần thứ 8 ngày 28 tháng 6 năm 2017.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là BII kể từ ngày 29 tháng 8 năm 2014 theo Quyết định về việc chấp thuận niêm yết cổ phiếu số 467/QĐ-SGDHN ngày 29/8/2014 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là 576,8 tỷ đồng.

Hoạt động kinh doanh của Công ty:

Sản xuất đồ gỗ xây dựng; Khai thác gỗ; Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; Sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (đầu tư hạ tầng khu công nghiệp, cảng biển; Nạo vét, khai thông luồng lạch); Buôn bán cao su, phân bón, hóa chất (trừ buôn bán thuốc BVTV); Buôn bán đá quý, đá bán quý, đá mỹ nghệ; Buôn bán nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống; Buôn bán máy tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Cho thuê xe có động cơ; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; Xây lắp công trình đường sắt và đường bộ (XD công trình đường bộ); Xây dựng công trình công ích (XD công trình thủy lợi); Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (bán buôn VLXD, vật liệu làm gốm sứ); Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (Đại lý vận tải biển); Buôn bán nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác (cho thuê MMTB xây dựng).

Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Bán buôn MMTB và phụ tùng máy khác (bán buôn MMTB và phụ tùng máy xe cơ giới; bán buôn thiết bị tàu thuyền); Đóng tàu và cấu kiện nổi (đóng tàu, sửa chữa tàu thuyền); Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác; Bán buôn thực phẩm (bán buôn thủy sản); Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép; Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác (sản xuất cát, đá); Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự); Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ.

Tên tiếng anh: Bao Thu Industrial Development and Investment Joint Stock Company.

Tên viết tắt: BIDICO.

Trụ sở chính: Khu Phố 11, Phường Bình Tân, Thị Xã Lagi, Tỉnh Bình Thuận, Việt Nam

Địa chỉ chi nhánh: B52-53, Đường D6, Khu dân cư Tân An Huy, Xã Phước Kiển, Huyện Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

Scanned by CamScanner

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông	Nguyễn Văn Dũng	Chủ tịch HĐQT
Ông	Nguyễn Văn Hoàng	Thành viên
Ông	Võ Phú Nông	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 31/05/2018)
Ông	Huỳnh Thành Hiệp	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 31/05/2018)
Ông	Nguyễn Quốc Hổ	Thành viên
Ông	Nguyễn Ngọc Sơn	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 31/05/2018)
Ông	Trịnh Quốc Tuấn	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 31/05/2018)

Ban Kiểm soát

Ông	Ngô Đình Hoàng Đức	Trưởng ban
Bà	Ngô Nguyễn Khánh Trang	Thành viên
Bà	Nguyễn Thị Ngọc Oanh	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 31/05/2018)
Ông	Phạm Tiến Trung	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 31/05/2018)

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông	Võ Phú Nông	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 15/05/2018)
Ông	Huỳnh Thành Hiệp	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 05/03/2018, Miễn nhiệm ngày 15/05/2018)
Ông	Trịnh Quốc Tuấn	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 15/01/2018, Miễn nhiệm ngày 05/03/2018)
Ông	Nguyễn Văn Hoàng	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 15/01/2018)
Ông	Vũ Tuấn Hưng	Giám đốc điều hành (Miễn nhiệm ngày 01/08/2018)
Ông	Trần Trường Vũ	Giám đốc dự án (Miễn nhiệm ngày 25/07/2018)
Ông	Lê Văn Thật	Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính như sau:

Ông	Võ Phú Nông	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 15/05/2018)
Ông	Huỳnh Thành Hiệp	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 05/03/2018, Miễn nhiệm ngày 15/05/2018)
Ông	Trịnh Quốc Tuấn	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 24/01/2018, Miễn nhiệm ngày 13/03/2018)
Ông	Nguyễn Văn Hoàng	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 24/01/2018)

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học TP.HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Scanned by CamScanner

5. Cam kết của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính giữa niên độ. Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận của Hội đồng Quản trị

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Bình Thuận, ngày 28 tháng 3 năm 2019

Thay mặt Hội đồng Quản trị

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ & PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP BẢO THƯ

NGUYỄN VĂN DŨNG

Chủ tịch

Scanned by CamScanner

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing And Informatic Services Company Limited
Head Office: 389 A Dien Bien Phu Str., Ward 4, Dist.3, Ho Chi Minh City
Tel: (84.28) 3832 9129 (10 Lines) Fax: (84.28) 3834 2957
Email: info@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn

Số: A0718234-R/AISC-DN5

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP BẢO THƯ

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của **Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghiệp Bảo Thư** (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 28 tháng 3 năm 2019, từ trang 05 đến trang 39, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của **Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghiệp Bảo Thư** tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tp. HCM, ngày 28 tháng 3 năm 2019

TỔNG GIÁM ĐỐC	KIỂM TOÁN VIÊN
PHẠM VĂN VINH	**LÊ HÙNG DŨNG**
Số Giấy CNĐKHNKT: 0112-2018-005-1	*Số Giấy CNĐKHNKT: 3174-2015-05-1*
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp	*Bộ Tài Chính Việt Nam cấp*

Branch in Ha Noi: 6 Floor, 36 Hoa Binh 4 Street, Minh Khai Ward, Hai Ba Trung Dist., Ha Noi City — Tel: (84.24) 3782 0045 Fax: (84.24) 3782 0048 Email: hanoi@aisc.com.vn
Branch in Da Nang: 350 Hai Phong St., Thanh Khe Dist., Da Nang City — Tel: (84.236) 3747 619 Fax: (84.236) 3747 620 Email: danang@aisc.com.vn
Representative in Can Tho: P9019 - A 200 Nguyen Hien St.,Ninh Kieu Dist.,Can Tho City — Tel: (84.28) 3832 9129 Fax: (84.28) 3834 2957 Email: cantho@aisc.com.vn
Representative in Hai Phong: 18 Hoang Van Thu St., Hong Bang Dist., Hai Phong — Tel: (84.24) 3782 0045 Fax: (84.24) 3782 0048 Email: haiphong@aisc.com.vn

Scanned by CamScanner

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**251.289.945.248**	**174.231.416.764**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**2.034.698.692**	**10.079.166.407**
1. Tiền	111		2.034.698.692	10.079.166.407
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**-**	**-**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**244.697.016.283**	**160.278.563.929**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	28.145.326.730	6.050.826.730
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4a	156.084.348.300	80.336.907.860
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	63.956.729.943	75.782.551.722
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.3,4,5	(3.489.388.690)	(1.891.722.383)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.7**	**4.318.107**	**4.318.107**
1. Hàng tồn kho	141		4.318.107	4.318.107
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**4.553.912.166**	**3.869.368.321**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10a	-	44.478.145
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.853.912.166	2.124.890.176
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12b	1.700.000.000	1.700.000.000
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Scanned by CamScanner

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**559.207.814.378**	**667.371.726.744**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**8.367.246.211**	**863.829.000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.4b	9.295.115.521	1.791.698.310
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	V.4b	(927.869.310)	(927.869.310)
II. Tài sản cố định	**220**		**788.099.056**	**1.069.031.744**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	788.099.056	1.069.031.744
- Nguyên giá	*222*		*2.454.049.490*	*2.454.049.490*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(1.665.950.434)*	*(1.385.017.746)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	*225*		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*226*		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	*228*		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		-	-
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**V.9**	**187.468.739.577**	**185.016.932.223**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		187.468.739.577	185.016.932.223
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**V.2**	**353.316.009.967**	**470.722.680.858**
1. Đầu tư vào công ty con	251		372.904.931.850	484.854.543.253
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(19.588.921.883)	(14.131.862.395)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**9.267.719.567**	**9.699.252.919**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10b	9.267.719.567	9.699.252.919
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**810.497.759.626**	**841.603.143.508**

Scanned by CamScanner

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**205.500.242.154**	**237.585.883.083**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**190.405.423.466**	**222.353.864.395**
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.11	10.468.806.719	13.722.941.696
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		10.721.178.800	10.721.178.800
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	15.068.194.652	14.128.664.702
4. Phải trả người lao động	314		659.582.499	397.088.249
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	60.162.251.330	56.362.192.507
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	85.293.472.626	119.084.779.311
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15a	8.031.936.840	7.937.019.130
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**15.094.818.688**	**15.232.018.688**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15b	15.094.818.688	15.232.018.688
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

Scanned by CamScanner

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**604.997.517.472**	**604.017.260.425**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.16**	**604.997.517.472**	**604.017.260.425**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		576.800.000.000	576.800.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		576.800.000.000	576.800.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		28.197.517.472	27.217.260.425
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ tru	421a		27.217.260.425	23.708.660.148
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		980.257.047	3.508.600.277
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**810.497.759.626**	**841.603.143.508**

Bình Thuận, ngày 28 tháng 3 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
LÊ THỊ THANH THẢO	LÊ VĂN THẬT	VÕ PHÚ NÔNG

Scanned by CamScanner

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	27.991.493.734	12.368.069.782
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		27.991.493.734	12.368.069.782
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	16.642.096.892	8.139.312.903
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 -11)	**20**		**11.349.396.842**	**4.228.756.879**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	7.318.453.985	18.389.517.966
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	8.777.090.444	13.170.584.778
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*3.320.030.957*	*2.750.233.899*
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	7.923.067.587	5.616.275.214
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	**30**		**1.967.692.796**	**3.831.414.853**
11. Thu nhập khác	31	VI.6	-	307.149.634
12. Chi phí khác	32	VI.7	987.435.749	629.964.210
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**(987.435.749)**	**(322.814.576)**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**980.257.047**	**3.508.600.277**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 -52)	**60**		**980.257.047**	**3.508.600.277**

Bình Thuận, ngày 28 tháng 3 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
LÊ THỊ THANH THẢO	LÊ VĂN THẬT	VÕ PHÙ NÔNG

Scanned by CamScanner

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 | *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		**980.257.047**	**3.508.600.277**
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.8	280.932.688	325.849.427
- Các khoản dự phòng	03	V.2,4,5	7.054.725.795	8.668.601.572
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(7.318.453.985)	(18.504.395.325)
- Chi phí lãi vay	06	VI.4	3.320.030.957	2.750.233.899
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**4.317.492.502**	**(3.251.110.150)**
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		(51.312.939.968)	(4.018.216.947)
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		-	-
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(35.360.588.462)	31.087.382.423
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		476.011.497	(1.231.852.252)
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		-	
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2.801.134)	(2.348.117.572)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(2.095.078.575)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(81.882.825.565)**	**18.143.006.927**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(2.451.807.354)	(4.772.074.561)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	636.363.636
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(39.500.000.000)	(47.905.431.850)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		115.831.749.240	47.048.931.850
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		698.254	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**73.880.640.140**	**(4.992.210.925)**

Scanned by CamScanner

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 | *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.1	(42.282.290)	(5.324.119.814)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(42.282.290)**	**(5.324.119.814)**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+ 30 + 40)	**50**		**(8.044.467.715)**	**7.826.676.188**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**		**10.079.166.407**	**2.252.490.219**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	**70**	**V.1**	**2.034.698.692**	**10.079.166.407**

Bình Thuận, ngày 28 tháng 3 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
LÊ THỊ THANH THẢO	LÊ VĂN THẬT	VÕ PHÚ NÔNG

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ & PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP BẢO THƯ

Scanned by CamScanner

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập:

Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghiệp Bảo Thư ("Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số 3400555146 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Thuận cấp lần đầu ngày 29 tháng 5 năm 2008 và đăng ký thay đổi đến lần thứ 20 ngày 18 tháng 5 năm 2018 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật.

Công ty có một chi nhánh hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp chi nhánh với mã số 3400555146-001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 06 tháng 12 năm 2010 và đăng ký thay đổi đến lần thứ 8 ngày 28 tháng 6 năm 2017.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là BII kể từ ngày 29 tháng 8 năm 2014 theo Quyết định về việc chấp thuận niêm yết cổ phiếu số 467/QĐ-SGDHN ngày 29/8/2014 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Trụ sở chính: Khu Phố 11, Phường Bình Tân, Thị Xã Lagi, Tỉnh Bình Thuận, Việt Nam.

Địa chỉ chi nhánh: B52-53, Đường D6, Khu dân cư Tân An Huy, Xã Phước Kiển, Huyện Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là 576,8 tỷ đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Khai thác - sản xuất - thương mại - dịch vụ - xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất đồ gỗ xây dựng; Khai thác gỗ; Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; Sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (đầu tư hạ tầng khu công nghiệp, cảng biển; Nạo vét, khai thông luồng lạch); Buôn bán cao su, phân bón, hóa chất (trừ buôn bán thuốc BVTV); Buôn bán đá quý, đá bán quý, đá mỹ nghệ; Buôn bán nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống; Buôn bán máy tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Cho thuê xe có động cơ; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; Xây lắp công trình đường sắt và đường bộ (XD công trình đường bộ); Xây dựng công trình công ích (XD công trình thủy lợi); Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (bán buôn VLXD, vật liệu làm gốm sứ); Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (Đại lý vận tải biển); Buôn bán nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác (cho thuê MMTB xây dựng).

Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Bán buôn MMTB và phụ tùng máy khác (bán buôn MMTB và phụ tùng máy xe cơ giới; bán buôn thiết bị tàu thuyền); Đóng tàu và cấu kiện nổi (đóng tàu, sửa chữa tàu thuyền); Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác; Bán buôn thực phẩm (bán buôn thủy sản); Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép; Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác (sản xuất cát, đá); Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự); Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Trong năm tài chính hiện tại và kế hoạch trong thời gian tới, Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định phương hướng hoạt động kinh doanh là giảm đầu tư vào các dự án kém hiệu quả và tập trung vào các dự án có hiệu quả. Do đó, để tiết kiệm chi phí và quản lý tốt hơn nên Công ty đã điều chỉnh lại số lượng nhân viên cho phù hợp với tình hình hiện tại.

Scanned by CamScanner

6. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2018: 15 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2017: 30 nhân viên).

7. Cấu trúc doanh nghiệp

7.1. Danh sách công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có bảy (07) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên Công ty	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH MTV Chế biến Cát Bình Thuận	Khai thác, sản xuất, thương mại và dịch vụ	100,00%	100,00%	100,00%
Địa chỉ: CCN Thắng Hải, xã Thắng Hải, huyện Hàm Tân, tỉnh Bình Thuận, Việt Nam.				
Công ty TNHH MTV BĐS và XD Bình Thuận	Xây dựng, thương mại và dịch vụ	100,00%	100,00%	100,00%
Địa chỉ: Cụm CN Thắng Hải, xã Thắng Hải, huyện Hàm Tân, tỉnh Bình Thuận, Việt Nam				
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Gỗ Bình Thuận	Sản xuất, thương mại và dịch vụ	76,19%	76,19%	76,19%
Địa chỉ: Thôn Bàu Diên (Cụm CN Thắng Hải), xã Thắng Hải, huyện Hàm Tân, tỉnh Bình Thuận, Việt Nam.				
Công ty TNHH MTV VLXD BIDICO	Sản xuất, thương mại và dịch vụ	100,00%	100,00%	100,00%
Địa chỉ: Cụm CN Thắng Hải, xã Thắng Hải, huyện Hàm Tân, tỉnh Bình Thuận, Việt Nam.				
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Hạ Tầng Bảo Thư Trị An	Bất động sản	100,00%	100,00%	100,00%
Địa chỉ: BN2 - KL15, Khu dân cư phường Thống Nhất, phường Thống Nhất, TP Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.				
Công ty TNHH Địa ốc Tân Bửu	Dịch vụ	94,34%	94,34%	94,34%
Địa chỉ: BN2 - KL15, Khu dân cư phường Thống Nhất, phường Thống Nhất, TP Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.				
Công ty TNHH Kỹ Nghệ Gỗ Lam Sơn	Xây dựng, khai thác, dịch vụ	51,00%	51,00%	51,00%
Địa chỉ: KCN Phú Mỹ 1, Thị Trấn Phú Mỹ, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu, Việt Nam.				

7.2 Danh sách chi nhánh:

Chi nhánh tại Tp. Hồ Chí Minh: B52-53, Đường D6, Khu dân cư Tân An Huy, Xã Phước Kiển, Huyện Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh.

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

Scanned by CamScanner

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và các thông tư sửa đổi, bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của công ty đó. Khi Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con.

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con được trích lập khi doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn hoặc khi giá trị các khoản đầu tư vào công ty con bị suy giảm giá trị. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

Scanned by CamScanner

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế là giá thành thực tế của tài sản cố định tự xây dựng hoặc tự chế, cộng (+) chi phí lắp đặt, chạy thử. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm do mình sản xuất ra để chuyển thành tài sản cố định thì nguyên giá là chi phí sản xuất sản phẩm đó cộng (+) các chi phí trực tiếp liên quan đến việc đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trong các trường hợp trên, mọi khoản lãi nội bộ không được tính vào nguyên giá của tài sản đó.

Scanned by CamScanner

5.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	*05 - 10 năm*
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	*06 - 08 năm*

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí các công trình, dự án...

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí quyền khai thác cát, chi phí công cụ dụng cụ...

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chí phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng. Riêng đối với chi phí quyền khai thác cát được phân bổ theo sản lượng khai thác.

8. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

Scanned by CamScanner

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm trích trước chi phí thi công cơ sở hạ tầng, tiền thuê đất... đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo hợp đồng, thỏa thuận,...

Đối với hoạt động cho thuê đất: chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng và ước tính hợp lý về giá vốn của hoạt động cho thuê lại đất trong kỳ. Giá vốn hoạt động cho thuê lại đất được tính toán dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã phục vụ cho hoạt động cho thuê lại đất trong kỳ như sau:

Giá vốn hoạt động cho thuê đất = Diện tích đất cho thuê trong kỳ x Giá vốn 1m2 đất cho thuê theo dự toán đầu tư x Tỷ lệ phần trăm ghi nhận doanh thu trong kỳ so với tổng giá trị thực hiện hợp đồng.

Trong đó, đơn giá dự toán đất cho thuê trong Cụm công nghiệp Thắng Hải I là 271.653 đ/m2.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Scanned by CamScanner

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc nghi nhận doanh thu chuyển giao đất, cho thuê đất đã phát triển cơ sở hạ tầng

Công ty áp dụng phương pháp ghi nhận doanh thu một lần đối với toàn bộ số tiền cho thuê nhận trước khi thỏa mãn đồng thời 4 điều kiện: 1. Bên đi thuê không có quyền hủy ngang hợp đồng thuê và doanh nghiệp cho thuê không có nghĩa vụ phải trả lại số tiền đã nhận trước trong mọi trường hợp và dưới mọi hình thức; 2. Số tiền nhận trước từ việc cho thuê không nhỏ hơn 90% tổng số tiền cho thuê dự kiến thu được theo hợp đồng trong suốt thời hạn cho thuê và bên đi thuê phải thanh toán toàn bộ số tiền thuê trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm khởi đầu thuê tài sản; 3. Hầu như toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuê đã chuyển giao cho bên đi thuê; 4. Ước tính được tương đối đầy đủ giá vốn của hoạt động cho thuê.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư bán trong kỳ, các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi vay, chi phí dự phòng các khoản đầu tư và các chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

Scanned by CamScanner

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Công ty không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm và hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Thuế suất thuế TNDN hiện hành của Công ty là: 20%.

17. Công cụ tài chính:

Ghi nhận ban đầu:

Tài sản tài chính

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, nợ và vay và các khoản phải trả khác.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Scanned by CamScanner

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

18. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

19. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2018	01/01/2018
Tiền	**2.034.698.692**	**10.079.166.407**
Tiền mặt	66.680	35.286.148
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.034.632.012	10.043.880.259
Cộng	**2.034.698.692**	**10.079.166.407**

2. Các khoản đầu tư tài chính: Xem chi tiết thuyết minh trang 36 - 37.

3. Phải thu của khách hàng

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	**28.145.326.730**	**(1.548.555.330)**	**6.050.826.730**	**(533.139.031)**
Trung tâm Quy Hoạch và Đầu tư Tài nguyên Nước	463.829.000	(463.829.000)	463.829.000	(463.829.000)
Công ty TNHH Chế biến thủy sản Minh Hiền	1.967.583.400		1.967.583.400	-
Võ Toàn Khoa	99.014.330	(99.014.330)	99.014.330	(69.310.031)
DNTN Hạ Tiến	3.520.400.000	(985.712.000)	3.520.400.000	-
Nguyễn Trường San (*)	22.094.500.000	-	-	-
Cộng	**28.145.326.730**	**(1.548.555.330)**	**6.050.826.730**	**(533.139.031)**

(*) Đây là khoản phải thu ông Nguyễn Trường San về việc cho thuê lô đất A4 tại khu công nghiệp Thắng Hải 1 theo hợp đồng số 01/2018/HĐTĐ/BT-NTS ngày 28/06/2018 và Biên bản họp 2018/BIDICO/HĐQT-BBH ngày 20/06/2018. Đến ngày 26/3/2019, ông Nguyễn Trường San đã thanh toán hết số tiền trên.

Scanned by CamScanner

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	**156.084.348.300**	-	**80.336.907.860**	-
Công ty TNHH-DV-VT-XD Á Châu	-	-	4.844.717.211	-
Công ty TNHH Vận tải và XL Phan Nguyễn	-	-	2.658.700.000	-
Công ty TNHH NL Gốm sứ và XD Thiên Lợi (*)	64.075.000.000	-	70.875.000.000	-
Công ty TNHH Đại Ốc Bình An (**)	90.000.000.000	-	-	-
Các nhà cung cấp khác	2.009.348.300	-	1.958.490.649	-
b. Dài hạn	**9.295.115.521**	**(927.869.310)**	**1.791.698.310**	**(927.869.310)**
TT Quy hoạch & Đầu tư Tài nguyên Nước	1.265.000.000	(401.171.000)	1.265.000.000	(401.171.000)
Công ty TNHH-DV-VT-XD Á Châu	4.844.717.211	-	-	-
Công ty TNHH Vận tải và XL Phan Nguyễn	2.658.700.000	-	-	-
Các nhà cung cấp khác	526.698.310	(526.698.310)	526.698.310	(526.698.310)
Cộng	**165.379.463.821**	**(927.869.310)**	**82.128.606.170**	**(927.869.310)**

(*) Trả trước Công ty TNHH Nguyên liệu Gốm sứ và Xây dựng Thiên Lợi theo hợp đồng thi công xây dựng công trình số 01/2017/Bidico_TL ngày 01/05/2017 về việc thi công hạ tầng CCN Tân Bình, địa điểm xây dựng tại thôn Bình An 2, xã Tân Bình, Thị xã Lagi, Tỉnh Bình Thuận. Số dư cuối năm: 64.075.000.000 đồng

(**) Trả trước Công ty TNHH Đại Ốc Bình An theo hợp đồng chuyển tiền đền bù giải phóng mặt bằng dự án khu đô thị Tân Bửu giai đoạn 3 số 17/2018/HĐTĐ/BT-BA ngày 24 tháng 12 năm 2018.

5. Phải thu khác

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	**63.956.729.943**	**(1.940.833.360)**	**75.782.551.722**	**(1.358.583.352)**
Công ty TNHH MTV Chế biến Cát Bình Thuận	43.556.113.011	-	48.288.690.344	-
Công ty TNHH MTV VLXD BIDICO	1.875.519.057	-	13.773.212.616	-
Công ty TNHH MTV Công Nghiệp Gỗ Bình Thuận	5.282.524.431	-	5.230.802.431	-
Tạm ứng	1.614.429.993	-	1.632.510.992	-
Ký quỹ ngắn hạn	3.000.000	-	3.000.000	-
Các đối tượng khác	11.625.143.451	(1.940.833.360)	6.854.335.339	(1.358.583.352)
Cộng	**63.956.729.943**	**(1.940.833.360)**	**75.782.551.722**	**(1.358.583.352)**

Scanned by CamScanner

b. Phải thu khác là các bên liên quan

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty TNHH MTV Chế biến Cát Bình Thuận	43.556.113.011	-	48.288.690.344	-
Công ty TNHH MTV Công Nghiệp Gỗ Bình Thuận	5.282.524.431	-	5.230.802.431	-
Công ty TNHH MTV VLXD BIDICO	1.875.519.057	-	13.773.212.616	-
Công ty TNHH Địa ốc Tân Bửu	2.899.987.386	-	2.029.906.165	-
Công ty TNHH MTV BĐS và XD Bình Thuận	216.145.771	-	216.145.771	-
Công ty TNHH Kỹ nghệ Gỗ Lam Sơn	5.178.000	-	3.678.000	-
Công ty TNHH MTV KD Hạ Tầng Bảo Thư Trị An	5.522.000	-	-	-
Bà Nguyễn Thị Mai	4.284.871.749	-	-	-
Cộng	**58.125.861.405**	-	**69.542.435.327**	-

6. Nợ xấu: Xem trang 38.

7. Hàng tồn kho

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Thành phẩm	4.318.107	-	4.318.107	-
Cộng	**4.318.107**	-	**4.318.107**	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 4.318.107 VND.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: Không có.

Scanned by CamScanner

8. Tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	908.444.944	1.545.604.546	**2.454.049.490**
Số dư cuối năm	908.444.944	1.545.604.546	**2.454.049.490**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	853.778.544	531.239.202	**1.385.017.746**
Khấu hao trong năm	*54.666.400*	*226.266.288*	***280.932.688***
Số dư cuối năm	908.444.944	757.505.490	**1.665.950.434**
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	54.666.400	1.014.365.344	**1.069.031.744**
Số dư cuối năm	-	788.099.056	**788.099.056**

* Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 788.099.056 VND.
* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 908.44.944 VND.
* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm chờ thanh lý: Không có.
* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không có.
* Các thay đổi khác về tài sản cố định hữu hình: Không có.

9. Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Xây dựng cơ bản dở dang	**187.468.739.577**	-	**185.016.932.223**	-
Xây dựng cơ bản	**187.468.739.577**	-	**185.016.932.223**	-
Công trình nhà máy Cát	-	-	3.730.010.828	-
Công trình Cụm công nghiệp Thắng Hải I	9.737.090.442	-	9.737.090.442	-
Công trình Cụm công nghiệp Thắng Hải II (*)	91.903.844.157	-	91.903.844.157	-
Công trình Cụm công nghiệp Tân Bình	17.612.494.896	-	11.430.676.714	-
Công trình khu chuyển tải Lagi - Bình Thuận (**)	67.934.488.007	-	67.934.488.007	-
Công trình khác	280.822.075	-	280.822.075	-
Cộng	**187.468.739.577**	-	**185.016.932.223**	-

(*) Chủ yếu là các chi phí đền bù, giải tỏa mặt bằng của các công trình. Công ty đang tiến hành các thủ tục pháp lý để bổ sung thêm một số ngành nghề kinh doanh cho các cụm công nghiệp này để thu hút thêm đầu tư.

Scanned by CamScanner

9. Tài sản dở dang dài hạn (tiếp theo)

(**) Công trình khu chuyển tải Lagi-Bình Thuận: dự án vẫn đang tạm ngừng thi công do công ty xin đầu tư mở rộng dự án (lấn biển) theo văn bản mới nhất số 114/2018/BIDICO-CV ngày 26/6/2018 và theo văn bản số 3586/SKHĐT-HTĐT ngày 10/8/2018 của Sở Kế hoạch và Đầu Tư tỉnh Bình Thuận, việc điều chỉnh này hiện tại chưa có cơ sở xem xét, theo Quyết định số 2370/QD-BGTVT ngày 29/7/2016 của Bộ Giao Thông Vận tải thì dự án này chưa có trong định hướng quy hoạch. Hiện nay, Công ty đang xem xét để tiếp tục đầu tư theo chức năng khu chuyển tải như đã phê duyệt ban đầu. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang hiện tại bao gồm:

- Quyền sử dụng đất: 1.739.836.105 VND.

- Tài sản khu dịch vụ đất cảng Lagi: 32.033.148.574 VND

- Các chi phí xây dựng và tài sản khác: 34.161.503.328 VND

10. Chi phí trả trước	**31/12/2018**	**01/01/2018**
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	**-**	**44.478.145**
Chi phí công cụ , dụng cụ chờ phân bổ	-	44.478.145
b. Chi phí trả trước dài hạn	**9.267.719.567**	**9.699.252.919**
Chi phí liên quan đến mỏ cát trắng Tân Phước chờ phân bổ (*)	8.370.313.072	8.370.313.072
Chi phí quyền KT khoáng sản cát tận thu tại CCN Thắng Hải II	304.287.056	342.824.368
Chi phí trả trước khác	593.119.439	986.115.479
Cộng	**9.267.719.567**	**9.743.731.064**

(*) Chi phí này bao gồm chi phí thuê xin cấp phép, chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản...các chi phí này chưa được phân bổ là do đến thời điểm hiện tại mỏ cát trắng này chưa đi vào khai thác do công tác bồi thường giải tỏa chưa hoàn thành, khi khai thác sẽ tiến hành phân bổ theo trữ lượng cấp phép và sản lượng khai thác thực tế. Hiện nay, Công ty đang xin phép khai thác trước đối với phần diện tích đã đền bù xong.

11. Phải trả người bán	**31/12/2018**		**01/01/2018**	
	Giá trị	**Số có khả năng trả nợ**	**Giá trị**	**Số có khả năng trả nợ**
a. Ngắn hạn	**10.468.806.719**	**10.468.806.719**	**13.722.941.696**	**13.722.941.696**
Công ty TNHH MTV Chế biến Cát Bình Thuận	7.469.590.620	7.469.590.620	9.569.590.620	9.569.590.620
Các đối tượng khác	2.999.216.099	2.999.216.099	4.153.351.076	4.153.351.076
Cộng	**10.468.806.719**	**10.468.806.719**	**13.722.941.696**	**13.722.941.696**
b. Phải trả người bán là các bên liên quan				
Công ty TNHH MTV Chế biến Cát Bình Thuận	7.469.590.620	7.469.590.620	9.569.590.620	9.569.590.620
Công ty TNHH MTV VLXD BIDICO	390.142.393	390.142.393	390.142.393	390.142.393
Cộng	**7.859.733.013**	**7.859.733.013**	**9.959.733.013**	**9.959.733.013**

Scanned by CamScanner

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2018	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2018
a. Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.382.350.604	-	-	1.382.350.604
Thuế thu nhập cá nhân	158.387.126	33.879.123	111.439.016	80.827.233
Thuế tài nguyên	2.303.790.595	219.603.605	-	2.523.394.200
Thuế bảo vệ môi trường	847.579.219	17.332.324	-	864.911.543
Các khoản tiền phạt thuế	9.436.557.158	780.153.914	-	10.216.711.072
Các loại thuế khác	-	5.000.000	5.000.000	-
Cộng	**14.128.664.702**	**1.055.968.966**	**116.439.016**	**15.068.194.652**
b. Phải thu				
Thuế GTGT nộp thừa tại chi nhánh	700.000.000	-	-	700.000.000
Ứng tiền thi công hệ thống đèn chiếu sáng và hệ thống thoát nước ngoài hàng rào KCN Thắng Hải	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000
Cộng	**1.700.000.000**	-	-	**1.700.000.000**

13. Chi phí phải trả

	31/12/2018	01/01/2018
a. Ngắn hạn	**60.162.251.330**	**56.362.192.507**
Chi phí thi công CSHT tại KCN Thắng Hải I (*)	13.624.193.481	13.624.193.481
Chi phí thi công CSHT tại KCN Thắng Hải II (*)	23.779.248.760	23.779.248.760
Chi phí thi công CSHT tại KCN Tân Bình I	1.992.792.339	1.992.792.339
Tiền thuê đất CCN Thắng Hải I và II phải trả	15.661.800.000	15.661.800.000
Chi phí lãi vay phải trả	3.317.229.823	532.116.327
Chi phí phải trả khác	1.786.986.927	772.041.600
Cộng	**60.162.251.330**	**56.362.192.507**

(*) Là các chi phí thi công cơ sở hạ tầng, liên quan đến phần diện tích đã cho thuê tại KCN Thắng Hải I & Thắng Hải II

14. Phải trả khác

	31/12/2018	01/01/2018
a. Ngắn hạn	**85.293.472.626**	**119.084.779.311**
Tài sản thừa chờ giải quyết	151.928.883	151.928.883
Bảo hiểm xã hội	102.550.515	131.078.161
Bảo hiểm y tế	2.040.705	29.564.140
Bảo hiểm thất nghiệp	1.133.725	13.681.189
Các khoản phải trả, phải nộp khác	85.035.818.798	118.758.526.938
- Công ty TNHH MTV BĐS và XD Bình Thuận	*75.000.000.000*	*75.000.000.000*
- Nguyễn Thị Mai	-	*909.703.206*

Scanned by CamScanner

14. Phải trả khác (tiếp theo)	31/12/2018	01/01/2018
a. Ngắn hạn		
- Phải trả tiền cấp quyền khai thác khoáng sản cho cục Thuế Bình Thuận	*1.312.192.000*	*931.772.000*
- Công ty TNHH MTV VLXD BIDICO	*-*	*35.600.000.000*
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp bổ sung cho nhà nước	*5.102.019.861*	*2.697.732.795*
- Các khoản phải trả khác	*3.621.606.937*	*3.619.318.937*
Cộng	**85.293.472.626**	**119.084.779.311**
b. Phải trả khác là bên liên quan:		
- Công ty TNHH MTV BĐS và XD Bình Thuận	75.000.000.000	75.000.000.000
- Nguyễn Thị Mai	-	909.703.206
- Công ty TNHH MTV VLXD BIDICO	-	35.600.000.000
Cộng	**75.000.000.000**	**111.509.703.206**

15. Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	**8.031.936.840**	**8.031.936.840**	**7.937.019.130**	**7.937.019.130**
Vay dài hạn đến hạn trả	8.031.936.840	8.031.936.840	7.937.019.130	7.937.019.130
Ngân Hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN HCM	-	-	*42.282.290*	*42.282.290*
(1) Ngân Hàng TMCP Sài Gòn - CN Gia Định	*8.031.936.840*	*8.031.936.840*	*7.894.736.840*	*7.894.736.840*
b. Vay dài hạn	**15.094.818.688**	**15.094.818.688**	**15.232.018.688**	**15.232.018.688**
Vay ngân hàng	15.094.818.688	15.094.818.688	15.232.018.688	15.232.018.688
(1) Ngân Hàng TMCP Sài Gòn - CN Gia Định	*15.094.818.688*	*15.094.818.688*	*15.232.018.688*	*15.232.018.688*
Cộng	**23.126.755.528**	**23.126.755.528**	**23.169.037.818**	**23.169.037.818**

Thuyết minh khoản vay Ngân hàng:

(1) Khoản vay Ngân Hàng TMCP Sài Gòn - CN Gia Định gồm có các hợp đồng vay sau:

Hợp đồng tín dụng số 338/HĐTD-SCB-CNGĐ.16 ngày 03/08/2016. Số dư cuối năm: 450.800.000 VND. Thời hạn vay: 60 tháng. Lãi suất vay: 11%/năm. Mục đích vay: Thanh toán tiền mua xe Mitsubishi Pajero. Biện pháp bảo đảm: Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay.

Hợp đồng tín dụng số 182/HĐTD-SCB-CNGĐ.16 ngày 06/05/2016 và 6 phụ lục bổ sung với số tiền được vay là 30 tỷ đồng. Số dư cuối năm: 22.675.955.528 VND. Thời hạn vay: 60 tháng. Lãi suất vay: 11%/năm. Mục đích vay: Hoàn lại phần vốn tự có mà Công ty CP Đầu tư và Phát Triển CN Bảo Thư đã sử dụng để đầu tư dự án "Nhà máy Chế biến Cát Bình Thuận" tại Lô A1, Cụm Công nghiệp Thắng Hải, xã Thắng Hải, huyện Hàm Tân, tỉnh Bình Thuận. Biện pháp bảo đảm: Thế chấp cổ phần thông thường do BII phát hành và tài sản của bên thứ ba là quyền sử dụng đất tại xã Phước Bình, Hàm Tân, Bình Thuận.

Scanned by CamScanner

16. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu:

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	**576.800.000.000**	**23.708.660.148**	**600.508.660.148**
Lợi nhuận	-	3.508.600.277	**3.508.600.277**
Số dư cuối năm trước	**576.800.000.000**	**27.217.260.425**	**604.017.260.425**
Số dư đầu năm nay	**576.800.000.000**	**27.217.260.425**	**604.017.260.425**
Lợi nhuận	-	980.257.047	**980.257.047**
Số dư cuối năm trước	**576.800.000.000**	**28.197.517.472**	**604.997.517.472**

	Năm 2018	Năm 2017
b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	**576.800.000.000**	**576.800.000.000**
Vốn góp đầu năm	*576.800.000.000*	*576.800.000.000*
Vốn góp cuối năm	*576.800.000.000*	*576.800.000.000*
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

c. Cổ phiếu	**31/12/2018**	**01/01/2018**
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	57.680.000	57.680.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	57.680.000	57.680.000
Cổ phiếu phổ thông	*57.680.000*	*57.680.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	57.680.000	57.680.000
Cổ phiếu phổ thông	*57.680.000*	*57.680.000*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu	*10.000*	*10.000*

Scanned by CamScanner

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2018	Năm 2017
a. Doanh thu		
Doanh thu bán hàng	901.280.800	5.324.751.600
Doanh thu cho thuê đất (*)	27.090.212.934	7.043.318.182
Cộng	**27.991.493.734**	**12.368.069.782**

(*)Theo hợp đồng số 01/2018/HĐTĐ/BT-NTS ngày 28/06/2018 và Biên bản họp 2018/BIDICO/HĐQT-BBH ngày 20/06/2018 cho ông Nguyễn Trường San thuê lô đất A4 tại khu công nghiệp Thắng Hải 1. Đến ngày 26/3/2019, Ông Trường San đã thanh toán 29.494.500.000 VND, đạt 100% trên tổng giá trị hợp đồng.

b. Doanh thu cho thuê đất

Trong năm, Công ty đã ghi nhận doanh thu từ hoạt động cho thuê lại đất có cơ sở hạ tầng tại cụm công nghiệp Thắng Hải I vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi bàn giao đất cho khách hàng dựa trên đánh giá rằng phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của lô đất đã được chuyển giao cho khách thuê. Nếu doanh thu từ việc cho thuê lại đất có cơ sở hạ tầng này được phân bổ trong thời hạn thuê đất, ảnh hưởng đến doanh thu, giá vốn và lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ của Công ty như sau:

	Trường hợp doanh thu được ghi nhận một lần tại thời điểm bàn giao đất	Trường hợp doanh thu được phân bổ trong thời hạn thuê đất
Doanh thu hoạt động cho thuê đất	27.090.212.934	647.918.991
Giá vốn hoạt động cho thuê đất	16.024.536.186	383.260.233
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**11.065.676.748**	**264.658.758**

c. Doanh thu đối với các bên liên quan

	Năm 2018	Năm 2017
Công ty TNHH MTV Chế biến Cát Bình Thuận	901.280.800	5.324.751.600
Cộng	**901.280.800**	**5.324.751.600**

2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2018	Năm 2017
Giá vốn bán hàng	617.560.706	3.712.712.976
Giá vốn cho thuê đất	16.024.536.186	4.426.599.927
Cộng	**16.642.096.892**	**8.139.312.903**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2018	Năm 2017
Lãi tiền gửi	698.254	931.605
Cổ tức, lợi nhuận được chia	7.317.755.731	11.388.586.361
Doanh thu hoạt động chuyển nhượng	-	7.000.000.000
Cộng	**7.318.453.985**	**18.389.517.966**

4. Chi phí tài chính

	Năm 2018	Năm 2017
Lãi tiền vay	3.320.030.957	2.750.233.899
Dự phòng đầu tư tài chính	5.457.059.487	10.420.350.879
Cộng	**8.777.090.444**	**13.170.584.778**

Scanned by CamScanner

5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	**Năm 2018**	**Năm 2017**
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	2.690.489.937	3.553.511.105
Chi phí đồ dùng văn phòng	-	21.564.545
Chi phí khấu hao TSCĐ	280.932.687	325.849.428
Thuế, phí và lệ phí	526.415.763	-
Chi phí dự phòng (hoàn nhập)	1.597.666.307	(1.651.749.307)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.485.565.362	2.134.243.132
Chi phí bằng tiền khác	1.341.997.531	1.232.856.311
Cộng	**7.923.067.587**	**5.616.275.214**

6. Thu nhập khác	**Năm 2018**	**Năm 2017**
Thanh lý TSCĐ	-	115.808.964
Thu nhập khác	-	191.340.670
Cộng	**-**	**307.149.634**

7. Chi phí khác	**Năm 2018**	**Năm 2017**
Chi phí phạt chậm nộp thuế, phạt vi phạm hành chính	869.816.210	192.373.813
Chi phí khác	117.619.539	437.590.397
Cộng	**987.435.749**	**629.964.210**

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**Năm 2018**	**Năm 2017**
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**980.257.047**	**3.508.600.277**
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	**(6.422.939.521)**	**(10.801.663.030)**
Các khoản điều chỉnh tăng	894.816.210	586.923.331
+ Chi phí không hợp lý	*894.816.210*	*586.923.331*
Các khoản điều chỉnh giảm	(7.317.755.731)	(7.864.009.511)
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	*(7.317.755.731)*	*(11.388.586.361)*
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	**(5.442.682.474)**	**(7.293.062.753)**
4. Lỗ kỳ trước chuyển sang	**(7.293.062.753)**	**-**
5. Thu nhập chịu thuế hiện hành trừ chuyển lỗ năm trước	**(12.735.745.227)**	**(7.293.062.753)**
6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**-**	**-**
7. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	**-**	**-**

9. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

9.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản Tiền, phải thu khách hàng, phải thu khác, phải trả khách hàng, các khoản vay và nợ phải trả khác.

Scanned by CamScanner

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	*Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế*
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018		
VND	+200	(210.920.568)
VND	-200	210.920.568
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017		
VND	+200	(262.503.151)
VND	-200	262.503.151

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với kỳ trước.

9.2 *Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu quá hạn và bị suy giảm được trình bày trong bảng sau đây:

Scanned by CamScanner

	Các khoản phải thu quá hạn và bị suy giảm
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	
>181 ngày	7.815.775.000
Tổng cộng giá trị ghi sổ	**7.815.775.000**
Dự phòng giảm giá trị	(4.417.258.000)
Giá trị thuần	**3.398.517.000**
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	
>181 ngày	3.683.420.693
Tổng cộng giá trị ghi sổ	**3.683.420.693**
Dự phòng giảm giá trị	(2.819.591.693)
Giá trị thuần	**863.829.000**

9.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 31 tháng 12 năm 2018	*Dưới 1 năm*	*Từ 1-5 năm*	*Trên 5 năm*	*Tổng cộng*
Các khoản vay và nợ	8.031.936.840	15.094.818.688	-	**23.126.755.528**
Phải trả người bán	10.468.806.719	-	-	**10.468.806.719**
Chi phí phải trả	60.162.251.330	-	-	**60.162.251.330**
Các khoản phải trả, phải nộp khác	78.621.606.937	-	-	**78.621.606.937**
Cộng	**157.284.601.826**	**15.094.818.688**	-	**172.379.420.514**

Ngày 31 tháng 12 năm 2017	*Dưới 1 năm*	*Từ 1-5 năm*	*Trên 5 năm*	*Tổng cộng*
Các khoản vay và nợ	7.937.019.130	15.232.018.688	-	**23.169.037.818**
Phải trả người bán	13.722.941.696	-	-	**13.722.941.696**
Chi phí phải trả	56.362.192.507	-	-	**56.362.192.507**
Các khoản phải trả, phải nộp khác	116.060.794.143	-	-	**116.060.794.143**
Cộng	**194.082.947.476**	**15.232.018.688**	-	**209.314.966.164**

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Scanned by CamScanner

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng một phần tài sản cố định hữu hình hình thành trong tương lai và tài sản của bên thứ ba là cổ phiếu do BII phát hành và quyền sử dụng đất tại xã Phước Bình, Hàm Tân, Bình Thuận làm tài sản thế chấp cho các khoản vay dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số V.15 - Vay và nợ thuê tài chính).

10. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính: Xem trang 39.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của khoản vay dài hạn và nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm	Năm 2018	Năm 2017
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	42.282.290	5.324.119.814

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ cần phải trình bày và thuyết minh trên Báo cáo tài chính này.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư cuối năm phải thu/ (phải trả)
Công ty TNHH MTV Chế biến Cát Bình Thuận	Công ty con	Gia công cát	-	(7.469.590.620)
		Ứng trước tiền hàng	-	(10.630.000.000)
		Cho mượn tiền	11.824.588.334	43.556.113.011
		Bán cát	901.280.800	8.727.026.400
		Nhận gia công cát	482.829.000	(482.829.000)
Công ty TNHH MTV BĐS và XD Bình Thuận	Công ty con	Mượn tiền	-	(75.000.000.000)
		Cho mượn tiền	-	216.145.771
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Gỗ Bình Thuận	Công ty con	Cho mượn tiền	51.722.000	5.282.524.431
Công ty TNHH MTV VLXD BIDICO	Công ty con	Cho mượn tiền	234.736.000	1.875.519.057
		Mua hàng	-	(390.142.393)

Scanned by CamScanner

2. Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

Công ty TNHH Địa ốc Tân Bửu	Công ty con	Cho mượn tiền	851.081.221	2.899.987.386
Công ty TNHH Kỹ Nghệ Gỗ Lam Sơn	Công ty con	Cho mượn tiền	1.500.000	5.178.000
Bà Nguyễn Thị Mai	Cổ đông	Mượn tiền	8.080.017.368	
		Cho mượn tiền	10.000.000.000	4.284.871.749
Ông Võ Phú Nông	Tổng Giám đốc	Tạm ứng	65.000.000	294.181.000

+ Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc		**Năm 2018**	**Năm 2017**
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	Thù lao, lương và thưởng	472.382.309	327.807.227
Cộng		**472.382.309**	**327.807.227**

3. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực đầu tư, đồng thời Công ty chỉ hoạt động kinh doanh ở tỉnh Bình Thuận, theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc không có sự khác biệt đáng kể rủi ro và lợi ích kinh tế giữa các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý. Do đó, Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận.

4. Tình hình sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán năm 2015

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 02/2015/BII/NQ/ĐHĐCĐ ngày 14 tháng 5 năm 2015, Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghiệp Bảo Thư đã thông qua kế hoạch sử dụng vốn như sau:

	Mục đích huy động vốn	**Số tiền (VND)**
4.1.	Xây dựng cơ sở hạ tầng CCN Tân Bình theo GCN Đầu tư số 48121000821 do UBND tỉnh Bình Thuận cấp ngày 30/5/2014.	75.000.000.000
4.2.	Góp vốn vào công ty TNHH MTV Chế biến cát BIDICO theo Giấy phép kinh doanh số 3401080015 do Sở kế hoạch Đầu tư tỉnh Bình Thuận cấp ngày 12/5/2014	49.480.000.000
4.3.	Tiến hành các thủ tục đền bù giải phóng mặt bằng mỏ cát Tân Phước tỉnh Bình Thuận, và chuẩn bị nguồn lực thực hiện khai thác mỏ	22.000.000.000
4.4.	Góp vốn vào Công ty TNHH MTV Vật liệu xây dựng BIDICO tiến hành đầu tư sản xuất gạch Tuynel	40.000.000.000
4.5.	Bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh	30.000.000.000
	Cộng	**216.480.000.000**

Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông nêu trên, Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghiệp Bảo Thư đã thực hiện xong việc phát hành 21.600.000 cổ phiếu phổ thông. Số tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu Công ty đã sử dụng như sau:

Scanned by CamScanner

	Thực tế sử dụng vốn	Giá trị thực hiện	Ghi chú
4.1.	Xây dựng cơ sở hạ tầng CCN Tân Bình theo GCN Đầu tư số 48121000821 do UBND tỉnh Bình Thuận cấp ngày 30/5/2014.	75.000.000.000	Dự án chưa hoàn thành
4.2.	Góp vốn vào công ty TNHH MTV Chế biến cát BIDICO theo Giấy phép kinh doanh số 3401080015 do Sở kế hoạch Đầu tư tỉnh Bình Thuận cấp ngày 12/5/2014	49.480.000.000	Chưa quyết toán
4.3.	Tiến hành các thủ tục đền bù giải phóng mặt bằng mỏ cát Tân Phước tỉnh Bình Thuận, và chuẩn bị nguồn lực thực hiện khai thác mỏ	22.000.000.000	Nhận chuyển nhượng được 2 lô đất với giá trị chiếm 12,6%.
4.4.	Góp vốn vào Công ty TNHH MTV Vật liệu xây dựng BIDICO tiến hành đầu tư sản xuất gạch Tuynel	40.000.000.000	
4.5.	Bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh	30.000.000.000	
	Cộng	**216.480.000.000**	

4.1. Xây dựng cơ sở hạ tầng CCN Tân Bình theo GCN Đầu tư số 48121000821 do UBND tỉnh Bình Thuận cấp ngày 30/5/2014 bằng việc góp vốn vào Công ty TNHH MTV Bất động sản và Xây dựng Bình Thuận để xây dựng cơ sở hạ tầng Cụm Công nghiệp Tân Bình 75 tỷ đồng

Theo chủ trương của Hội Đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, Công ty Cổ phần Đầu Tư Và Phát Triển Công Nghiệp Bảo Thư (Bidico) được định hướng chỉ là công ty đầu tư, các hoạt động sản xuất kinh doanh được chuyển giao cho các công ty con thực hiện.

Theo kế hoạch, Bidico sẽ chuyển giao dự án Cụm Công nghiệp Tân Bình cho Công ty TNHH MTV Bất động sản và Xây dựng Bình Thuận (gọi tắt là "Rebico") thực hiện và quản lý. Do đó, Bidico đã góp vốn vào Rebico để Rebico ký hợp đồng với nhà thầu là Công ty TNHH Nguyên liệu Gốm Sứ - Xây dựng Thiên Lợi nhằm thực hiện thi công CCN Tân Bình theo hợp đồng và các phụ lục hợp đồng số 01/001/2015/HĐXĐ/REBICO-TL ngày 15/09/2015, phụ lục hợp đồng số 02/001/2015/HĐXĐ/REBICO-TL ngày 15/09/2015. Theo đó, Rebico đã tạm ứng 75 tỷ đồng theo tiến độ thực hiện (Ủy nhiệm chi ngày 23/9/2015).

Do chưa thực hiện xong thủ tục chuyển giao dự án Cụm Công nghiệp Tân Bình 1 từ Bidico sang Rebico nên Bidico và Rebico đã thống nhất chuyển giao khoản Rebico đã trả trước cho Công ty TNHH Nguyên liệu Gốm Sứ - Xây dựng Thiên Lợi thành khoản trả trước của Bidico cho Công ty TNHH Nguyên liệu Gốm Sứ - Xây dựng Thiên Lợi theo hợp đồng số 01/2017/Bidico_TL ngày 01/5/2017.

Hiện nay, việc kêu gọi thu hút nhà đầu tư thứ cấp vào cụm công nghiệp đang gặp nhiều khó khăn, không hiệu quả trong đó nguyên nhân chính là quy định về ngành nghề thu hút đầu tư khá hạn hẹp chỉ tập trung vào chế biến hải sản có mùi, do đó nhằm tạo điều kiện để đa dạng ngành nghề thu hút đầu tư Công ty đã có văn bản số 03/2018/BIDICO/TGĐ-CV ngày 8/1/2018 gửi Sở Công thương tỉnh Bình Thuận để đề nghị bổ sung danh mục ngành nghề CCN Tân Bình 1, theo đó các ngành nghề mà Công ty kiến nghị bổ sung là: chế biến nông sản, dược liệu, phân bón hữu cơ vi sinh, chế biến gỗ, phụ phẩm nông nghiệp, chế tạo, sản xuất ngư cụ, thiết bị cơ khí đánh bắt thủy hải sản. Nhưng đến này Công ty vẫn chưa được bổ sung ngành nghề như đã kiến nghị. Do đó, những vấn đề về hoàn tất công tác xây dựng cơ sở hạ tầng và quyết toán giá trị công trình vẫn chưa thực hiện xong vì những điều chỉnh nêu trên.

4.2. Góp vốn vào Công ty TNHH MTV Chế biến cát BIDICO theo Giấy phép kinh doanh số 3401080015 do Sở kế hoạch Đầu tư tỉnh Bình Thuận cấp ngày 12/5/2014

Đối với việc góp vốn 49 tỷ đồng vào Công ty TNHH MTV Chế biến Cát Bình Thuận để mua sắm, chế tạo, lắp đặt và vận hành hệ thống máy móc thiết bị phục vụ hoạt động chế biến cát. Đến thời điểm hiện tại, hợp đồng này chưa hoàn tất và chưa được quyết toán cụ thể.

Scanned by CamScanner

4.3. Góp vốn vào Công ty TNHH MTV chế biến cát BIDICO (nay là Công ty TNHH MTV Chế biến cát Bình Thuận) để tiến hành các thủ tục đền bù giải phóng mặt bằng Dự án mỏ cát Tân Phước 22 tỷ đồng

Bidico góp vốn vào Sibico để tiến hành việc đền bù mỏ cát Tân Phước để khi hoàn thành xong thì các chi phí đền bù mỏ cát và các chi phí liên quan sẽ được ghi nhận là tài sản của Sibico và Sibico phân bổ các chi phí này vào giá thành khi khai thác và sản xuất.

Sibico đã ứng tiền thu được từ đợt phát hành 22 tỷ đồng cho Ông Phạm Ngọc An, căn cứ theo Tờ trình về phương án đền bù ngày 03/09/2015 của Ông Phạm Ngọc An, Quyết định số 049/QĐ-2015 ngày 04/09/2015 của Chủ tịch Sibico để Ông Phạm Ngọc An chủ động đi thỏa thuận, thương lượng, mua lại đất của các hộ dân trong khu vực mỏ.

Sibico đã ứng 22 tỷ đồng cho Ông Phạm Ngọc An theo Ủy nhiệm chi ngày 23/09/2015 để tiến hành đi thương lượng, thỏa thuận với các hộ dân. Theo Quyết định số 019/QĐ-2016 ngày 01/09/2016 của Chủ tịch Sibico, thì khoản ứng tiền đền bù trên được chuyển cho Ông Võ Kim Nguyên để tiếp tục tiến hành việc thỏa thuận, thương lượng và mua lại các quyền sử dụng đất từ các hộ dân còn lại và quyết toán với Công ty khi hoàn tất.

Tính đến hiện tại, đã thực hiện thương lượng và nhận chuyển nhượng được 2 lô đất nằm trong khu vực mỏ với tổng diện tích là 24.064 m2 tương ứng với số tiền 2.782.700.000 đồng
Quá trình thực hiện thỏa thuận, thương lượng mua lại đất từ các hộ dân gặp nhiều khó khăn do việc các hộ dân biết được thông tin về việc đất nằm trong khu vực dự án nên các hộ dân đã giữ lại đất không thỏa thuận chuyển nhượng cho Ông Nguyên với mục đích chờ thỏa thuận với Công ty và chờ thời cơ nhằm tăng giá đất. Bên cạnh đó, những diện tích đất vắng chủ, không liên hệ được với chủ đất để thỏa thuận đền bù và thanh toán tiền đền bù. Công ty vẫn đang tiến hành các thủ tục để đẩy nhanh tiến độ đền bù để đưa dự án vào khai thác. Hiện nay, Công ty đang xin phép khai thác trước đối với phần diện tích đã đền bù xong.

4.4. Góp vốn vào VLXD Bidico 40 tỷ

Công ty đã tiến hành góp vốn vào Công ty TNHH MTV VLXD BIDICO ("Mabico") với số tiền là 40.000.000.000 đồng để thực việc việc xây dựng nhà xưởng, lắp đặt máy móc thiết bị cho dự án nhà máy gạch Tuynel.

Sau đó, Công ty TNHH MTV VLXD BIDICO đã ký hợp đồng số 001/2015/MĐMB/VLXD-PB ngày 18/9/2015 với Công ty TNHH VLXD Phước Bình nhằm cung cấp thiết bị cho nhà máy gạch Bidico. Công ty đã ứng trước 40 tỷ đồng tương đương 40% giá trị hợp đồng cho Công ty TNHH VLXD Phước Bình theo UNC ngày 23/9/2015.

Mabico đã tiến hành ký hợp đồng kinh tế số 610/HĐKT ngày 06/10/2015 với Nhật Minh nhằm chế tạo, cung cấp, xây dựng, lắp đặt và chuyển giao dây chuyền gạch tuynel với giá trị hợp đồng là 50 tỷ đồng (chưa bao gồm thuế GTGT).

Theo đó, số tiền mà Mabico đã thanh toán tạm ứng cho Phước Bình theo hợp đồng mua bán số 01/001/2015/HĐMB/MABICO-PB là 40.000.000.000 đồng (bằng chữ: bốn mươi tỷ đồng), được bù trừ với công nợ Mabico phải thanh toán cho Nhật Minh theo hợp đồng kinh tế số 610/HĐKT ngày 06/10/2015.

Nhật Minh đã nghiệm thu, quyết toán khối lượng và giá trị thực hiện với Mabico theo hợp đồng kinh tế số 610/HĐKT ngày 06/10/2015 đã ký và đã xuất hóa đơn GTGT cho toàn bộ giá trị hợp đồng.

4.5. Bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh 30 tỷ.

Trong quá trình sản xuất kinh doanh của Công ty, Công ty đã mượn tiền từ bà Nguyễn Thị Mai (24 tỷ đồng) và Công ty TNHH MTV BĐS và XD Bình Thuận (6 tỷ đồng) để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất. Công ty đã sử dụng 30 tỷ đồng tiền thu được từ phát hành với mục đích bổ sung vốn lưu động để thanh toán các khoản nợ này.

5. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

Bình Thuận, ngày 28 tháng 3 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
LÊ THỊ THANH THẢO	LÊ VĂN THẬT	VÕ PHÚ NÔNG

Scanned by CamScanner

V.2. Các khoản đầu tư tài chính

	31/12/2018			01/01/2018		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con	**372.904.931.850**	**(19.588.921.883)**	**313.816.009.967**	**484.854.543.253**	**(14.131.862.395)**	**470.722.680.858**
(1) Công ty TNHH MTV Chế Biến Cát Bình Thuận	99.700.000.000	-	99.700.000.000	206.834.154.776	-	206.834.154.776
(2) Công ty TNHH MTV BĐS và XD Bình Thuận	81.000.000.000	(212.930.394)	80.787.069.606	81.000.000.000	(212.040.013)	80.787.959.987
(3) Công ty TNHH MTV VLXD BIDICO	51.000.000.000	(17.969.528.904)	33.030.471.096	74.819.700.441	(9.791.200.455)	65.028.499.986
(4) Công ty TNHH MTV Công nghiệp Gỗ Bình Thuận	32.000.000.000	-	32.000.000.000	32.000.000.000	(1.157.213.109)	30.842.786.891
(5) Công ty TNHH Địa ốc Tân Bửu	67.253.931.850	(1.398.040.115)	65.855.891.735	67.253.931.850	(1.132.346.100)	66.121.585.750
Công ty TNHH Vận tải Thắng Hải	-		-	4.471.220.000	(1.830.783.306)	2.640.436.694
Công ty MTV Đá Thạch Anh Cao cấp Bidico	-		-	16.024.536.186	(5.965.977)	16.018.570.209
(6) Công ty TNHH Kỹ nghệ Gỗ Lam Sơn	2.451.000.000	(8.422.470)	2.442.577.530	2.451.000.000	(2.313.437)	2.448.686.564
(7) Công ty TNHH MTV Kinh doanh Hạ tầng Bảo Thư T	39.500.000.000			-	-	-
Cộng	**372.904.931.850**	**(19.588.921.883)**	**313.816.009.967**	**484.854.543.253**	**(14.131.862.395)**	**470.722.680.858**

- Tình hình hoạt động của các công ty con và các giao dịch trọng yếu giữa các bên liên quan trong năm:

(1) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3401080015, do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Thuận cấp ngày 12 tháng 05 năm 2014, và đăng ký thay đổi lần thứ 3 cấp ngày 25 tháng 04 năm 2017. Vốn điều lệ của Công ty TNHH MTV Chế Biến Cát Bình Thuận là 99.700.000.000 VND. Trong đó tỷ lệ góp vốn của Công ty CP Đầu Tư Và Phát Triển Công Nghiệp Bảo Thư là 100%. Đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty CP Đầu Tư Và Phát Triển Công Nghiệp Bảo Thư đã thực góp 99.700.000.000 VND. Trong năm 2018, Công ty TNHH MTV Chế Biến Cát Bình Thuận hiện đang hoạt động có lãi.

(2) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3401078760, do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Thuận cấp ngày 18 tháng 04 năm 2014, và đăng ký thay đổi lần thứ 3 cấp ngày 28 tháng 03 năm 2016. Vốn điều lệ của Công ty TNHH MTV BĐS và XD Bình Thuận là 81.000.000.000 VND. Trong đó tỷ lệ góp vốn của Công ty CP Đầu Tư Và Phát Triển Công Nghiệp Bảo Thư là 100%. Đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty CP Đầu Tư Và Phát Triển Công Nghiệp Bảo Thư đã thực góp 81.000.000.000 VND. Trong năm 2018, Công ty TNHH MTV BĐS và XD Bình Thuận hoạt động kinh doanh lỗ và đã được trích lập dự phòng theo quy định.

Scanned by CamScanner

V2. Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

- Tình hình hoạt động của các công ty con và các giao dịch trọng yếu giữa các bên liên quan trong năm:

(3) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3401080199, do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Thuận cấp ngày 12 tháng 05 năm 2014, và đăng ký thay đổi lần thứ 5 cấp ngày 30 tháng 11 năm 2017. Vốn điều lệ của Công ty TNHH MTV VLXD BIDICO là 51.000.000.000 VND. Trong đó tỷ lệ góp vốn của Công ty CP Đầu Tư Và Phát Triển Công Nghiệp Bảo Thư là 100%. Đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty CP Đầu Tư Và Phát Triển Công Nghiệp Bảo Thư đã thực góp 51.000.000.000 VND. Trong năm 2018, Công ty TNHH MTV VLXD BIDICO hoạt động kinh doanh lỗ và đã được trích lập dự phòng theo quy định.

(4) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3401091063, do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Thuận cấp ngày 25 tháng 11 năm 2014, và đăng ký thay đổi lần thứ 7 cấp ngày 17 tháng 01 năm 2018. Vốn điều lệ của Công ty TNHH MTV Công nghiệp Gỗ Bình Thuận là 42.000.000.000 VND. Trong đó tỷ lệ góp vốn của Công ty CP Đầu Tư Và Phát Triển Công Nghiệp Bảo Thư là 76,19%. Đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty CP Đầu Tư Và Phát Triển Công Nghiệp Bảo Thư đã thực góp 32.000.000.000 VND. Trong năm 2018, Công ty TNHH MTV Công nghiệp Gỗ Bình Thuận hoạt động kinh doanh lỗ và đã được trích lập dự phòng theo quy định.

(5) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3603299145, do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Thuận cấp ngày 30 tháng 07 năm 2015, và đăng ký thay đổi lần thứ 5 cấp ngày 22 tháng 12 năm 2017. Vốn điều lệ của Công ty TNHH Địa ốc Tân Bửu là 250.000.000.000 VND. Trong đó tỷ lệ góp vốn của Công ty CP Đầu Tư Và Phát Triển Công Nghiệp Bảo Thư là 94,34%. Đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty CP Đầu Tư Và Phát Triển Công Nghiệp Bảo Thư đã thực góp 67.253.931.850 VND. Trong năm 2018, Công ty TNHH Địa ốc Tân Bửu hoạt động kinh doanh lỗ và đã được trích lập dự phòng theo quy định.

(6) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3502312569, do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Thuận cấp ngày 27 tháng 07 năm 2016, và đăng ký thay đổi lần thứ 1 cấp ngày 22 tháng 11 năm 2016. Vốn điều lệ của Công ty TNHH Kỹ nghệ Gỗ Lam Sơn là 36.000.000.000 VND. Trong đó tỷ lệ góp vốn của Công ty CP Đầu Tư Và Phát Triển Công Nghiệp Bảo Thư là 51%. Đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty CP Đầu Tư Và Phát Triển Công Nghiệp Bảo Thư đã thực góp 2.451.000.000 VND. Trong năm 2018, Công ty TNHH Kỹ nghệ Gỗ Lam Sơn hoạt động kinh doanh lỗ và đã được trích lập dự phòng theo quy định.

(7) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3603594623, do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 23 tháng 10 năm 2018. Vốn điều lệ của Công ty TNHH MTV Kinh doanh Hạ Tầng Bảo Thư Trị An là 45.000.000.000. Trong đó tỷ lệ góp vốn của Công ty CP Đầu Tư Và Phát Triển Công Nghiệp Bảo Thư là 100%. Đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty CP Đầu Tư Và Phát Triển Công Nghiệp Bảo Thư đã thực góp 39.500.000.000 VND. Trong năm 2018, Công ty TNHH MTV Kinh doanh Hạ Tầng Bảo Thư Trị An chưa hoạt động.

Scanned by CamScanner

V.6. Nợ xấu

	31/12/2018			01/01/2018		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, trả trước cho người bán quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	**7.815.775.000**	**3.398.517.000**		**3.683.420.693**	**863.829.000**	
Trung Tâm Quy Hoạch & Đầu Tư Tài Nguyên Nước	1.265.000.000	863.829.000	Khoản trả trước khó có khả năng thu hồi quá hạn thanh toán trên 3 năm	1.265.000.000	863.829.000	Khoản trả trước khó có khả năng thu hồi quá hạn thanh toán trên 3 năm
Công ty TNHH TM DV Thiết Kế Nam An	119.794.000	-	Khoản phải thu khó có khả năng thu hồi quá hạn thanh toán trên 3 năm	119.794.000	-	Khoản phải thu khó có khả năng thu hồi quá hạn thanh toán trên 3 năm
Công ty CP TV Tài Nguyên Và Môi Trường Việt Nam	200.000.000	-	Khoản phải thu khó có khả năng thu hồi quá hạn thanh toán trên 3 năm	200.000.000	-	Khoản phải thu khó có khả năng thu hồi quá hạn thanh toán trên 3 năm
Trung tâm Quy Hoạch Và Đầu tư Tài Nguyên Nước	463.829.000	-	Khoản phải thu khó có khả năng thu hồi quá hạn thanh toán trên 3 năm	463.829.000	-	Khoản phải thu khó có khả năng thu hồi quá hạn thanh toán trên 3 năm
Doanh nghiệp tư nhân Hạ Tiến	3.520.400.000	2.534.688.000	Khoản phải thu khó có khả năng thu hồi quá hạn thanh toán từ 1-2 năm	-	-	Chưa phát sinh nợ xấu
Các đối tượng khác	2.246.752.000	-	Khoản phải thu khó có khả năng thu hồi quá hạn thanh toán từ 2 - 3 năm	1.634.797.693	-	Khoản phải thu khó có khả năng thu hồi quá hạn thanh toán từ 2 - 3 năm

Scanned by CamScanner

VI.10. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2018		31/12/2017		31/12/2018	31/12/2017
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Phải thu khách hàng	28.145.326.730	(1.548.555.330)	6.050.826.730	(533.139.031)	26.596.771.400	5.517.687.699
- Phải thu khác	57.059.775.519	(1.940.833.360)	74.150.040.730	(1.358.583.352)	55.118.942.159	72.791.457.378
- Tiền và các khoản tương đương tiền	2.034.698.692	-	10.079.166.407	-	2.034.698.692	10.079.166.407
TỔNG CỘNG	**87.239.800.941**	**(3.489.388.690)**	**90.280.033.867**	**(1.891.722.383)**	**83.750.412.251**	**88.388.311.484**
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ	23.126.755.528	-	23.169.037.818	-	23.126.755.528	23.169.037.818
- Phải trả người bán	10.468.806.719	-	13.722.941.696	-	10.468.806.719	13.722.941.696
- Chi phí phải trả	60.162.251.330	-	56.362.192.507	-	60.162.251.330	56.362.192.507
- Phải trả khác	78.621.606.937	-	116.060.794.143	-	78.621.606.937	116.060.794.143
TỔNG CỘNG	**172.379.420.514**	-	**209.314.966.164**	-	**172.379.420.514**	**209.314.966.164**

Scanned by CamScanner